| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN N**<br>**TỈNH NAM ĐỊNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do- Hạnh phúc** |

Bản án số: 20/2023/DS-ST
ngày 12 - 9 - 2023
V/v: "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất" giữa ông B và ông C

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NAM ĐỊNH**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Ánh

*Các hội thẩm nhân dân:*

Ông Phạm Văn Quang

Ông Lưu Xuân Tiến

*Thư ký phiên toà*: Bà Trịnh Thị Hằng - Thư ký tòa án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa:* Bà Ngô Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 07/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2023 về việc "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 8, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn: Ông Đoàn Văn C, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 9, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Tổ dân phố số 9, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

3.2. Bà Bùi Thị S, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Tổ dân phố số 8, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

3.3. Chị Trần Thị T, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Tổ dân phố số 5, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn B, bà Bùi Thị S và chị Trần Thị T là*: Anh Trần Anh T1, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Tổ dân phố 16, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông C:* Bà Phạm Thị H, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Tổ dân phố số 9, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

**4. Người làm chứng:**

- Ông Trần Văn S1, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: Tổ 9, thị trấn N , huyện N, tỉnh Nam Định

Tại phiên tòa có mặt: Anh T1và bà H; vắng mặt ông B, ông C, bà S, chị T và ông S1

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 14/12/2022, bản tự khai ngày 08/02/2023 và quá trình tố tụng tại tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án anh Trần Anh T1trình bày:*

Gia đình ông Trần Văn B được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ruộng tại thửa số 633/7, tờ bản đồ số 13, thuộc tổ dân phố số 8, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định với diện tích 124m$^2$ gồm 03 khẩu (ông B, bà S và chị T), đất có vị trí: Phía Bắc giáp đất lưu không và phía Nam giáp cống thoát nước C đều do UBND thị trấn N quản lý; phía Đông giáp đất ruộng bà Bìa và phía Tây giáp đất ruộng ông C (trước đây là đất hộ ông Đàm Văn Hợi và bà Đoàn Thị Thêm), diện tích các cạnh cụ thể có chiều dài 25m rộng 4,96m = 124m$^2$.

Quá trình sử dụng: Từ khi được giao đất đến cuối năm 2021 nhà ông B vẫn canh tác trồng rau muống để bán không có tranh chấp gì với ai, về phía Đông giáp đất của bà Bìa để hoang không trồng cấy gì; về Phía Tây khoảng đầu năm 2022 vợ chồng ông C có xây dựng tường bao đã lấn chiếm sang đất ruộng nhà ông B, có chiều rộng là 2,3m và chiều dài chạy hết đất là 25m. Tổng diện tích đất lấn chiếm là 57,5m$^2$ (căn cứ vào bức tường mới xây nhà ông C có chiều rộng từ tường bao đến tường nhà ông C khoảng 2,3m). Do vậy, ông B khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông C phải tự dỡ bỏ bức tường bao mới xây trả lại diện tích đất lấn chiếm cho gia đình ông B theo quy định.

*Tại bản tự khai ngày ngày 07/02/2023 và quá trình tố tụng tại tòa án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Phạm Thị H trình bày:* Diện tích đất hiện nay gia đình bà đang sử dụng tại thửa 633/6, tờ bản đồ số 13, có diện tích 243m$^2$ thuộc đất phần trăm do nhà nước cấp cho gia đình ông Đàm Văn Hợi và bà Đoàn Thị Thêm. Khoảng năm 2008 vợ chồng ông Hợi, bà Thêm chuyển nhượng cho gia đình bà, khi nhận chuyển nhượng hai bên có lập văn bản do ông Hợi là người viết, hai bên cùng ký không có xác nhận của Cơ quan có thẩm quyền (giấy này đã lâu bà không biết ai giữ nên không cung cấp được cho Tòa án). Đất có vị trí: Phía Bắc giáp đất lưu không và phía Nam giáp cống thoát nước C đều do UBND thị trấn N quản lý; phía Đông giáp đất ruộng ông B và phía Tây giáp đường. Khi nhận chuyển nhượng hai bên giao nhận đất ông Hợi và ông B ra đo đất xác định mốc giới sau đó ông Hợi giao cho gia đình bà diện tích các cạnh cụ thể là bao nhiêu mét bà không nhớ.

Quá trình sử dụng: Nhà nước làm đường vào năm nào bà không biết gia đình bà không nhận tiền đền bù, nên bà không biết nhà nước thu hồi và đền bù đất của hộ ông Hợi bao nhiêu mét vuông. Khi nhận chuyển nhượng vợ chồng ông Hợi giao đất cho vợ chồng bà nhận và sử dụng, khi đó phía giáp nhà ông B có 01 bờ nhỏ, năm 2009 ông bà xây nhà tạm để ở và đặt gạch xây tường bao nhưng do nước lớn trào bị lở vữa nên vợ chồng bà không xây được, đến năm 2020 gia đình bà mới xây tường bao như hiện nay.

Diện tích đất của các hộ phía Đông giáp đất nhà bà là của hộ ông Trần Văn B tiếp theo là đất bà Đoàn Thị Bìa hiện đều bỏ hoang không ai sử dụng. Bà nghe nói đất này ông B đã bán cho anh Trần Anh T1cụ thể như thế nào bà không biết và phía trong đất của ông B là đất của bà Đoàn Thị Bìa, do bà Bìa sức khỏe yếu không sử dụng nên khoảng năm 2018 vợ chồng bà đứng lên mua hộ cho ông Trần Văn S1, theo bà biết đất bà Bìa có diện tích là 160m$^2$ tại thửa 633/8, tờ bản đồ số 13. Khi UBND thị trấn N xây dựng trụ sở đã thu hồi 39m$^2$, bà Bìa đã nhận tiền đến bù đất và hoa màu trên đất, diện tích đất còn lại 121m$^2$ bà Bìa bán cho ông S1.

Nay ông B khởi kiện cho rằng gia đình bà xây tường bao trên đất được cấp cho hộ ông ấy với diện tích 57,5m$^2$ là không đúng. Vì đất ông bà sử dụng từ khi nhận chuyển nhượng của hộ ông Hợi, không có tranh chấp gì với ai. Vợ chồng bà không lấn chiếm đất ruộng của hộ ông B nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B, bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy dịnh của pháp luật.

*Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2023 người làm chứng ông Trần Văn S1 trình bày:*

Thửa đất số 633/8, tờ bản đồ số 13, có diện tích 160m$^2$ thuộc đất ruộng cấp cho bà Đoàn Thị Bìa vào năm 1995. Khoảng năm 2018 gia đình ông có nhờ vợ chồng ông C bà H (ông C là em trai vợ ông) đứng lên mua hộ thửa đất này của bà Bìa. Khi mua hai bên có lập văn bản chuyển nhượng ghi rõ diện tích theo sổ đỏ đã cấp cho bà Bìa và vị trí tiếp giáp nhưng không có số đo các cạnh cụ thể và hai bên không giao nhận mốc vật gì. Khi mua ông được biết diện tích đất của bà Bìa khi UBND thị trấn N xây dựng trụ sở làm việc đã thu hồi 39m$^2$. Từ khi mua đến nay do đất trũng nên gia đình ông không trồng cấy gì. Đất có vị trí: Phía Bắc giáp đất của ai ông không biết; phía Nam giáp đường cống thoát nước C do UBND thị trấn quản lý; phía Đông giáp tường bao của UBND thị trấn N và phía Tây giáp đất ông B.

Nay xảy ra tranh chấp ranh giới giữa nhà ông B với nhà ông C như thế nào ông không biết. Hiện đất giữa nhà ông và nhà ông B không có mốc vật gì nên ông không thể cung cấp cho Tòa án được. Ông chỉ biết đất của bà Bìa được cấp từ năm 1995 quá trình sử dụng thị trấn N đã thu hồi 39m$^2$ để xây trụ sở làm việc còn lại 121m$^2$. Như vậy, giải đất hiện nay chỉ có 03 nhà đang sử dụng gồm nhà ông, nhà ông B và nhà ông C, phía Đông nhà ông có mốc vật là bức tường của UBND thị trấn N, ông không có tranh chấp gì với nhà ông B. Việc Tòa án giải quyết tranh chấp giữa nhà ông B và nhà ông C như thế nào ông không biết, ông đề nghị Tòa án đo đủ diện tích cho gia đình ông là 121m$^2$, để xác định ranh giới đất nhà ông với đất nhà ông B tránh tranh chấp về sau (nhưng ông không biết các cạnh cụ thể là bao nhiêu mét).

**Tại phiên tòa:**

Anh T1trình bày: Theo kết quả đo đạc hiện trạng diện tích đất nhà ông C đang sử dụng thừa nhiều so với diện tích ông bà nhận chuyển nhượng từ hộ ông Hợi, bà Thêm. Anh không xác định được mốc giới giữa nhà ông B với nhà bà Bìa (ông S1) và ông C. Anh được biết phía trong đất nhà bà Bìa còn đất của hộ bà Đoàn Thị Thục vì theo trích thửa địa chính số 633 phía dưới có ghi thu hồi xây dựng hội T1có tên: Thục 99 - 36, như vậy đất hộ bà Thục còn lại 66m$^2$. Diện tích đất của các hộ được cấp theo chiều từ Bắc đến Nam, khi UBND thị trấn xây dựng trụ sở phải thu hồi hết đất hộ bà Thục mới thu hồi đến nhà bà Bìa, đất nhà bà Thục vẫn còn anh không biết tại sao đất của bà Bìa lại bị thu hồi 39m$^2$ để xây dựng trụ sở UBND thị trấn N. Vì vậy, anh giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông B đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông C phải tự dỡ bỏ bức tường bao mới xây trả lại diện tích đất lấn chiếm cho gia đình ông B.

Bà H trình bày: Năm 2008 gia đình bà mua đất phần trăm của ông Hợi, bà Thêm, diện tích theo sổ đỏ, bà không biết khi nhà nước làm đường thu hồi của ông Hợi bao nhiêu mét vuông và để lưu không hè đường diện tích cụ thể thế nào. Năm 2009 ông bà xây nhà tạm và tường bao quanh thửa đất để ở. Về phía Đông giáp đất nhà ông B khi ông bà đặt gạch xây tường bao do đất trũng nước trào lên làm sạc lở nên không thể xây được, đến năm 2020 bà mới xây tường bao như hiện nay ông B biết nhưng không có ý kiến gì. Bà nghe nói ông B đã chuyển nhượng diện tích đất này cho anh T1nên cuối năm 2022 mới xảy ra tranh chấp. Gia đình bà không lấn đất của hộ ông B nên bà không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông B và lời trình bày của anh T1đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 159, 174, 175, 176 Bộ luật dân sự; Điều 166, 170, 203 Luật đất đai; Điều 26, 35, 147 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ Điều 12; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội quy định án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B về việc "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất".

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí sơ thẩm cho ông Trần Văn B. Hoàn trả lại cho ông B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện N nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Nhưng ông B, bà S và chị T đã có văn bản ủy quyền cho anh T1và ông C đã có văn bản ủy quyền cho bà H tham tố tụng cho đến khi kết thúc. Tại phiên tòa anh T1và bà H đều có mặt là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Trần Văn B khởi kiện đề nghị Tòa án xác định mốc giới đất ruộng giữa nhà ông với nhà ông Đoàn Văn C. Vì vậy, đây là vụ án "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất" theo quy định tại Điều 176 Bộ luật dân sự.

[3] Về nguồn gốc đất các hộ đang sử dụng tại thị trấn N:

- Theo trích lục bản đồ địa chính và sổ mục kê lập năm 1992;

- Trích lục bản đồ địa chính và sổ mục kê lập năm 1992 chỉnh lý năm 2004;

- Đơn đăng ký quyền sử dụng đất năm 1995 của ông Đàm Văn Hợi; ông Trần Văn B và bà Đoàn Thị Bìa;

- Danh sách đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND thị trấn N;

- Sao lục thửa địa chính số 633;

- Trích lục bản đồ địa chính khu đất xây trụ sở làm việc của UBND thị trấn N;

- Trích lục bản đồ địa chính khu đất thu hồi giải phóng mặt bằng xây trụ sở làm việc của UBND thị trấn N;

- Trích lục bản đồ địa chính khu đất bị thu hồi;

- Danh sách và phương án hỗ trợ đền bù cho các hộ có diện tích thu hồi đất (… trong đó thể hiện hộ bà Đoàn Thị Bìa bị thu hồi 39m$^2$);

- Danh sách và phương án hỗ trợ đền bù cho các hộ có diện tích thu hồi đất để làm tuyến đường phía Tây khu nhà làm việc của UBND thị trấn N năm 2006 (…. trong đó thể hiện hộ ông Đàm Văn Hợi bị thu hồi 53m$^2$);

- Bản tự khai của bà Đoàn Thị Thêm (vợ ông Đàm Văn Hợi); biên bản lấy lời khai của bà Bìa và biên bản làm việc tại địa phương

Căn cứ vào các tài liệu trên thể hiện diện tích 124m$^2$ đất 2 lúa, tại thửa 633/7, tờ bản đồ số 13 được UBND huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ngày 28/9/1995 mang tên ông Trần Văn B. Diện tích 243m$^2$ đất 2 lúa, tại thửa 633/6, tờ bản đồ số 13 được UBND huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đàm Văn Hợi, năm 2006 đã bị thu hồi 53m$^2$ để làm đường, năm 2008 vợ chồng ông Hợi và bà Thêm đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông C bà H. Diện tích 160m$^2$ đất 2 lúa, tại thửa 633/8, tờ bản đồ số 13 được UBND huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đoàn Thị Bìa, năm 2004 đã bị thu hồi 39m$^2$ để xây dựng trụ sở UBND thị trấn, năm 2018 bà Bìa đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn S1.

[4] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/5/2023 cho thấy:

4.1. Diện tích đất hộ ông B và bà Bìa (ông S1) đang sử dụng tại thửa số 633/7+8 có tổng diện tích là 275m$^2$; đất có vị trí: Phía Bắc giáp đất lưu không do UB quản lý dài 9,8m; phía Nam giáp đường cống thoát nước của UBND thị trấn quản lý dài 11,1m; phía Đông giáp tường bao của UBND thị trấn N dài 26,1m và phía Tây giáp đất ông C dài 26,1m.

4.2. Diện tích đất hộ ông C đang sử dụng tại thửa số 633/6 có tổng diện tích là 278m$^2$; đất có vị trí: Phía Bắc giáp đất lưu không do UB quản lý dài 10,7m; phía Nam giáp đường cống thoát nước của UBND thị trấn quản lý 10,6m; phía Đông giáp đất ông B dài 26,1m và phía Tây giáp đường 25,8m.

[5] Theo biên bản định giá tài sản ngày 24/5/2023 kết luận: Giá trị quyền sử dụng đất ruộng đang tranh chấp tại thời điểm định giá theo giá thị T1tại địa phương là 210.000 đồng/1m$^2$; Giá trị tường bao xây gạch bi nghiêng xây trên đất tranh chấp là 40.429.000 đồng; Giá trị đất vượt lập là 145.000 đồng/1m$^2$.

[6] Quá trình các đương sự sử dụng: Từ khi hộ ông Trần Văn B được giao đất năm 1995 và gia đình ông C nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (năm 2008) của gia đình ông Đàm Văn Hợi, vợ chồng ông C bà H xây nhà và tường bao quanh thửa đất để sử dụng không ai có tranh chấp gì, đến cuối năm 2022 mới xảy ra tranh chấp.

Ông B cho rằng gia đình ông C đã xây tường bao lấn sang đất nhà ông B có chiều rộng là 2,3m và chiều dài 25m, tổng diện tích 57,5m$^2$ nhưng ông không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cụ thể diện tích đất nhà ông có các cạnh khi giao, cấp đất là bao nhiêu mét và mốc vật giữa nhà ông với hộ liền kề phía Đông và phía Tây cụ thể như thế nào.

Theo hồ sơ địa chính, tài liệu các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập thể hiện. Năm 2004 UBND thị trấn N xây trụ sở mới có thu hồi diện tích đất của các hộ dân khu nam tổng hợp, ban dự án có lập phương án đền bù chi trả tiền đất và hoa màu trên đất cho các hộ dân có diện tích đất bị thu hồi, trong đó thể hiện hộ bà Đoàn Thị Bìa giáp phía Đông thửa đất của ông B có diện tích đất bị thu hồi là 39m$^2$, bà Bìa đã nhận tiền đền bù đất và hoa màu trên đất. Như vậy, đất ruộng của bà Bìa được cấp tại thửa 633/8, tờ bản đồ số 13, có diện tích 160m$^2$ trừ 39m$^2$ diện tích đất còn lại là 121m$^2$ theo hướng Bắc Nam đồng thời UBND thị trấn đã xây tường bao giáp với đất ruộng còn lại của nhà bà Bìa, năm 2018 bà Bìa đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn S1 thông qua vợ chồng ông C, bà H.

Ông S1 xác nhận: Ông không có tranh chấp gì với ông B, từ khi mua đất của bà Bìa ông S1 không nhận mốc giới và cũng chưa sử dụng nên ông không biết mốc vật giữa nhà ông với nhà ông B cụ thể như thế nào. Ông chỉ biết đất của bà Bìa đã bị thu hồi 39m$^2$ để xây trụ sở UBND thị trấn và UB đã xây tường bao giáp đất bà Bìa nhượng cho ông là 121m$^2$. Nay xảy ra tranh chấp giữa nhà ông B và nhà ông C ông không liên quan, đề nghị Tòa án lấy mốc vật là bức tường của UB đo đủ 121m$^2$ đất cho ông, còn lại đến đất ông B và ông C, nhưng ông S1 không cung cấp được các cạnh cụ thể diện tích đất của ông là bao nhiêu mét, do vậy cơ quan có thẩm quyền đã do tổng diện tích đất của hộ ông S1 và ông B.

Tại phiên tòa anh T1cho rằng khu đất hiện hộ ông B đang sử dụng sau khi UBND thị trấn thu hồi xây trụ sở và làm đường còn lại 04 hộ. Phần giáp tường bao của UBND thị trấn là 66m$^2$ đất của hộ bà Đoàn Thị Thục, tiếp theo là đất cấp cho bà Bìa, ông B và ông C. Anh thừa nhận nếu hộ bà Thục còn đất thì đất hộ bà Bìa không thể bị thu hồi. Theo tài liệu địa phương cung cấp bà Bìa có diện tích đất bị thu hồi là 39m$^2$, bà Bìa đã nhận tiền đền bù đất và hoa màu trên diện tích đất bị thu hồi. Do vậy, ý kiến trên của anh T1không có căn cứ chấp nhận.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng thì tổng diện tích đất ông S1 và đất ông B hiện đang sử dụng là 275m$^2$, trừ diện tích đất ông S1 121m$^2$, diện tích đất còn lại là 154m$^2$, so với diện tích đất nhà ông B được cấp 124m$^2$ thì còn dư là 30m$^2$. Do vậy việc ông Trần Văn B khởi kiện đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông C phải phá rỡ bức tường bao phía Đông trả lại cho ông 57,5m$^2$ đất là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Từ phân tích trên HĐXX thấy: Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B.

[8] Về án phí: Do yêu cầu của ông B không được chấp nhận, nên ông phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên ông Trần Văn B là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ Điều 12; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí cho ông Trần Văn B

[9] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 159, 174, 175, 176 Bộ luật dân sự; Điều 166, 170, 203 Luật đất đai; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ Điều 12; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất" của ông Trần Văn B.

2. Án phí DSST: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn B.

Hoàn trả lại cho ông B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004852 ngày 11/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Nam Định.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***
- Toà án nhân dân tỉnh;
- VKS nhân dân huyện N;
- Chi cục THA dân sự huyện N;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn N;
- Lưu hồ sơ .

**Nguyễn Thị Ánh**

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

**HỘI THẨM NHÂN DÂN** **THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Quang** **Lưu Xuân Tiến** **Nguyễn Thị Ánh**